

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MINH HỮU LIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám Đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét	3
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2010	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 20

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173769 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 08 năm 2007 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 28 tháng 07 năm 2009 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại R1-49, khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, phường Tân Phong, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn: đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên
Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên
Ông La Thọ Văn	Thành viên
Ông Lê Anh Hải	Thành viên
Ông Khưu Kim Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Trần Tuấn Minh	Tổng Giám đốc
Ông La Thọ Văn	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh 06 tháng đầu năm 2010.

Các số liệu về tình hình kinh doanh trong 06 tháng đầu năm 2010 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được soát xét bởi Công ty Kiểm toán DTL.

Số: 11.118/BCSX-DTL

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2010 của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2010.



TẶNG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯƠNG
Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67,098,027,241	45,486,382,084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,422,311,123	11,827,198,896
1. Tiền	111	5.1	5,422,311,123	11,827,198,896
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	5.2	41,783,677,259	15,730,102,069
1. Phải thu khách hàng	131		41,321,183,080	15,543,042,725
2. Trả trước cho người bán	132		895,076,363	675,605,528
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		55,964,000	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(488,546,184)	(488,546,184)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	15,341,545,605	14,929,016,513
1. Hàng tồn kho	141		15,466,803,084	15,054,273,992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(125,257,479)	(125,257,479)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,550,493,254	3,000,064,606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	362,383,790	74,906,451
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,892,616,967	2,320,572,720
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,376,261	14,555,747
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1,294,116,236	590,029,688

(Phần tiếp theo ở trang 05)

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11,804,940,339	11,915,826,943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10,665,035,284	10,596,847,798
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	10,665,035,284	10,596,847,798
- Nguyên giá	222		13,253,795,624	12,223,897,908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,588,760,340)	(1,627,050,110)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,139,905,055	1,318,979,145
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1,056,905,055	1,124,914,328
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	111,064,817
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.8	83,000,000	83,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		78,902,967,580	57,402,209,027

(Phần tiếp theo ở trang 06)

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		48,486,324,118	29,166,443,965
I. Nợ ngắn hạn	310		48,345,488,951	29,018,797,798
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	3,300,000,000	17,495,010,994
2. Phải trả người bán	312	5.10	40,941,603,800	8,654,305,578
3. Người mua trả tiền trước	313	5.10	1,873,635,997	167,621,054
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	1,240,291,399	1,447,526,673
5. Phải trả người lao động	315		-	456,846,000
6. Chi phí phải trả	316		-	191,048,147
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		-	585,050,682
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		989,957,755	21,388,670
II. Nợ dài hạn	330		140,835,167	147,646,167
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		140,835,167	147,646,167
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30,416,643,462	28,235,765,062
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.12	30,416,643,462	28,235,765,062
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,619,830,604	134,532,835
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,414,461,131	120,295,670
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,382,351,727	7,980,936,557
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		78,902,967,580	57,402,209,027

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		113.926,98	235,277
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN MINH

BAO CAO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		121,372,812,065	42,039,959,067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	29,700,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	121,372,812,065	42,010,259,067
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	110,724,694,066	33,945,048,889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,648,117,999	8,065,210,178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	528,410,409	742,463,205
7. Chi phí tài chính	22	6.4	965,709,259	198,087,639
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		846,868,568	198,087,639
8. Chi phí bán hàng	24		2,612,434,784	1,979,804,557
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,947,659,024	2,335,999,459
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,650,725,341	4,293,781,728
11. Thu nhập khác	31	6.5	93,225,557	123,125
12. Chi phí khác	32		575,517	110,249
13. Lợi nhuận khác	40		92,650,040	12,876
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,743,375,381	4,293,794,604
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,249,958,837	831,625,575
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		111,064,817	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,382,351,727	3,462,169,029
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.12	1,691	3,462

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG**TỔNG GIÁM ĐỐC****TRẦN TUẤN MINH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,743,375,381	4,293,794,604
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		961,710,230	359,539,136
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(144,843,243)	(32,279,345)
Chi phí lãi vay	06		846,868,568	198,087,639
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,407,110,936	4,819,142,034
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26,612,439,951)	(5,955,607,588)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(412,529,092)	(18,276,352,030)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		33,086,967,312	14,926,819,404
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(219,468,066)	156,347,844
Tiền lãi vay đã trả	13		(846,868,568)	(198,087,639)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,454,285,349)	(84,340,676)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		500,000,000	125,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,773,309,528)	(680,209,739)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,675,177,694	(5,167,288,390)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(1,029,897,716)	(323,333,334)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		144,843,243	32,279,345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(885,054,473)	(291,053,989)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16,880,000,000	18,350,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31,075,010,994)	(8,800,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(650,048,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,195,010,994)	8,899,952,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6,404,887,773)	3,441,609,621
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,827,198,896	2,686,978,317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,422,311,123	6,128,587,938

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173769 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 08 năm 2007 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 28 tháng 07 năm 2009 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại R1-49, khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, phường Tân Phong, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, đập, gõ, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn: đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ kế toán

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

4.5. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1%.

4.6. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.10. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ kế toán này.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	749.689.067	3.272.178.935
Tiền gửi ngân hàng	4.672.622.056	8.555.019.961
Tổng cộng	5.422.311.123	11.827.198.896

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	41.321.183.080	15.543.042.725
- Khách hàng trong nước	38.442.334.503	13.881.071.014
- Khách hàng nước ngoài	2.878.848.577	1.661.971.711
Trả trước cho người bán	895.076.363	675.605.528
- Nhà cung cấp trong nước	895.076.363	675.605.528
- Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Các khoản phải thu khác	55.964.000	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	42.272.223.443	16.218.648.253
Dự phòng phải thu khó đòi	(488.546.184)	(488.546.184)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	41.783.677.259	15.730.102.069

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó khoản phải thu các bên liên quan là:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu – xem thêm mục [7]	85.101.500	-
Tổng cộng	85.101.500	-

Các khoản phải thu khác là lương tạm ứng cho nhân viên trong công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.609.954.986	2.427.569.810
Thành phẩm	988.405.457	2.285.984.038
Hàng hóa	11.868.442.641	10.039.960.373
Hàng gửi bán	-	300.759.771
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15.466.803.084	15.054.273.992
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(125.257.479)	(125.257.479)
Giá trị thuần có thể thực hiện	15.341.545.605	14.929.016.513

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Đây là công cụ dụng cụ xuất dùng còn phân bổ.

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ký quỹ mở L/C	1.222.920.000	-
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	71.196.236	590.029.688
Tổng cộng	1.294.116.236	590.029.688

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

DVT: 1.000 đồng

Khóa mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.401.022	601.992	220.884	12.223.898
Mua trong kỳ	763.636	173.955	92.307	1.029.898
Số dư cuối kỳ	12.164.658	775.947	313.191	13.253.796
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.368.364	154.362	104.324	1.627.050
Khấu hao trong kỳ	864.822	57.414	39.474	961.710
Số dư cuối kỳ	2.233.186	211.776	143.798	2.588.760
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	10.032.658	447.630	116.560	10.596.848
Tại ngày cuối kỳ	9.931.472	564.171	169.393	10.665.036

5.7. Chi phí trả trước dài hạn

Đây là chi phí thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng còn phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ thẻ chân vó bình Công ty TNHH SX TM Lê Gia.

5.9. Vay ngắn hạn

Đây là khoản vay ngân hàng có thời hạn 03 tháng để thanh toán tiền hàng được bảo đảm bằng LC xuất do ngân hàng uy tín phát hành và quyền đòi nợ công nợ trong nước, ngoài nước và chịu lãi suất 13,95%/năm

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	40.941.603.800	8.654.305.578
- Nhà cung cấp trong nước	40.703.885.550	8.416.587.328
- Nhà cung cấp nước ngoài	237.718.250	237.718.250
Người mua trả tiền trước	1.873.635.997	167.621.054
- Khách hàng trong nước	1.873.635.997	167.621.054
- Khách hàng nước ngoài	-	-
Tổng cộng	42.815.239.797	8.821.926.632

Phải trả người bán là các khoản phải trả phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó phải trả cho các bên liên quan là:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu – xem thêm mục [7]	11.763.665.296	7.569.340.867
Tổng cộng	11.763.665.296	7.569.340.867

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.236.133.128	1.440.459.640
Thuế thu nhập cá nhân	4.158.271	7.067.033
Tổng cộng	1.240.291.399	1.447.526.673

(Phần tiếp theo ở trang 17)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.12. Vốn chủ sở hữu**5.12.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	DVT: 1.000 đồng				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.000.000	-	-	1.627.160	11.627.160
Tăng vốn trong năm trước	10.000.000	-		-	10.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-		7.676.489	7.676.489
Cổ tức đã trả	-	-		(650.048)	(650.048)
Trích lập quỹ	-	134.533	269.066	(672.665)	(269.066)
Giảm khác	-	-	(148.770)	-	(148.770)
Số dư đầu kỳ này	20.000.000	134.533	120.296	7.980.936	28.235.765
Lợi nhuận trong kỳ	-	-		3.382.351	3.382.351
Trích lập quỹ	-	1.535.298	1.294.165	(3.980.936)	(1.151.473)
Giảm khác	-	(50.000)		-	(50.000)
Số dư cuối kỳ	20.000.000	1.619.831	1.414.461	7.382.351	30.416.643

5.12.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	6.100.000.000	6.100.000.000
Ông Trần Tuấn Minh	900.000.000	900.000.000
Ông Lê Anh Hải	500.000.000	500.000.000
Ông Lương Tuấn Minh	400.000.000	400.000.000
Ông La Thọ Văn	300.000.000	300.000.000
Ông La Thời Tâm	200.000.000	200.000.000
Ông Trần Ngọc Hải	200.000.000	200.000.000
Cổ đông khác	11.400.000.000	11.400.000.000
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.12.3. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	2.000.000	2.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

5.12.4. Lợi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi/Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	3.382.351.727	3.462.169.029
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.691	3.462

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	102.394.171.834	22.074.986.605
Doanh thu bán thành phẩm	18.978.640.231	19.964.972.462
Giảm giá hàng bán	-	(29.700.000)
Doanh thu thuần	121.372.812.065	42.010.259.067

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	95.676.507.805	21.204.844.757
Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.048.186.261	12.740.204.132
Tổng cộng	110.724.694.066	33.945.048.889

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	144.843.243	32.279.345
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	383.567.166	710.183.860
Tổng cộng	528.410.409	742.463.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	846.868.568	198.087.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	118.840.691	-
Tổng cộng	965.709.259	198.087.639

6.5. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán phế liệu	93.225.557	123.125
Tổng cộng	93.225.557	123.125

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế hoãn lại	111.064.817	-
Tổng cộng	111.064.817	-

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Tại ngày lập báo cáo đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu - xem thêm mục [5.2]	85.101.500	-
Phải trả - xem thêm mục [5.10]	11.763.665.296	7.569.340.867

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng	3.508.819.688	-
Mua hàng	50.702.569.111	7.161.957.316
Thu tiền hàng	3.423.718.188	6.486.000
Thanh toán tiền hàng	46.508.244.682	8.205.692.149
Thuế văn phòng	-	264.547.500
Gia công, thuê xưởng	-	640.171.111
Thanh toán tiền thuế văn phòng	-	264.547.500
Trả hàng	-	44.140.958
Thu hồi tiền cọc	-	1.200.000.000

(Phần tiếp theo ở trang 20)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị	41.000.000	30.000.000
Lương Tổng Giám đốc	79.397.250	70.382.000
Lương các nhân viên chủ chốt khác	73.067.716	63.925.500
Tổng cộng	193.464.966	164.307.500

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 17 tháng 07 năm 2010.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG



TRẦN TUẤN MINH